

## LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin pháp luật tháng 02/2022 gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

*a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.*

*b. Trách nhiệm các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật.*

- **Phần 2:** Các dự thảo văn bản pháp luật của các Bộ ngành đang lấy ý kiến góp ý; Trách nhiệm đơn vị nghiên cứu, xem xét có ý kiến.

- **Phần 3:** Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 01/2022.

Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra trân trọng giới thiệu tới các đơn vị, cá nhân của Tập đoàn.

*(Mọi ý kiến, thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra Tập đoàn, Bùi Quỳnh Hoa, Tel:0945.123.690, Email:hoabq@vnpt.vn)*

**Phần 1: Các VBQPPL liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:**

**1. Nghị định 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa**

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Những loại hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Bất động sản;

b) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyên khẩu; hàng hóa trung chuyển; hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển;

d) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá;

đ) Hàng hóa là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

e) Hàng hóa là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thủy sản, khoáng sản), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh), vật liệu xây dựng không có bao bì và được bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

g) Hàng hóa là xăng dầu, khí (LPG, CNG, LNG) chất lỏng, không có bao bì thương phẩm đựng trong container, xi tec;

h) Hàng hóa đã qua sử dụng;

i) Hàng hóa thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hóa là chất phóng xạ, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.”

### Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân liên quan.”;

### Nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa

1. Nhãn hàng hóa của các loại hàng hóa đang lưu thông tại Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng Việt:

- a) Tên hàng hóa;
- b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
- c) Xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

d) Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.

Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.

Trường hợp do kích thước của hàng hóa không đủ để thể hiện tất cả các nội dung bắt buộc trên nhãn thì phải ghi những nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trên nhãn hàng hóa, những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hóa và trên nhãn phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.

2. Nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan:

- a) Tên hàng hóa;

b) Xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

c) Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài.

c1) Trường hợp trên nhãn gốc hàng hóa chưa thể hiện tên đầy đủ và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài thì các nội dung này phải thể hiện đầy đủ trong tài liệu kèm theo hàng hóa;

c2) Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, sau khi thực hiện thủ tục thông quan và chuyển về kho lưu giữ, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị trường Việt Nam.

3. Nhãn của hàng hóa xuất khẩu thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

a) Trường hợp thể hiện xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa xuất khẩu, nội dung ghi xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

b) Nội dung nhãn hàng hóa xuất khẩu tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa quy định tại điểm d khoản 1 Điều này bằng phương thức điện tử.”;

#### Quy định về Điều khoản chuyển tiếp

1. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành tiếp tục được lưu thông, sử dụng đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa.

2. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã sản xuất, nhập khẩu, lưu thông tại Việt Nam trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành mà không bắt buộc phải ghi hạn sử dụng trên nhãn hàng hóa được tiếp tục lưu thông, sử dụng.

3. Nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm gắn nhãn hàng hóa đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã sản xuất, in ấn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì

hành được tiếp tục sử dụng để sản xuất hàng hóa, nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Bãi bỏ và thay thế một số quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP**

1. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 8; Điểm b Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP.
2. Bãi bỏ nội dung quy định: Đối với hàng hóa không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì trên nhãn phụ phải có dòng chữ in đậm “Được sản xuất tại Việt Nam” quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP.
3. Bãi bỏ Phụ lục I; Phụ lục IV; Phụ lục V tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và thay thế bằng Phụ lục I; Phụ lục IV; Phụ lục V Nghị định này.

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật***

Ban Chiến lược – Sản phẩm (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu để biết triển khai thực hiện.

**2. Nghị định 134/2021/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng**

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng:

1. Sửa đổi điểm i khoản 1 Điều 1 như sau:

“i) Điều 94 về xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.”

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả đánh giá của ngành, cấp mình và gửi kết quả đánh giá để Thanh tra Chính phủ rà soát, đánh giá và tổng hợp.”

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin, báo cáo thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người đó áp dụng một trong các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại các Điều 32, 33 và 34 của Nghị định này hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.”

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có căn cứ được quy định tại khoản 1 Điều này thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ đối với người có chức vụ, quyền hạn.”

5. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 44 như sau:

“b) Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.”

6. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 45 như sau:

“d) Đề nghị người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.”

7. Sửa đổi khoản 1 Điều 48 như sau:

“1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người có chức vụ, quyền hạn không có hành vi tham nhũng thì người đã ra quyết định phải hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn.”

8. Sửa đổi Điều 52 như sau:

“Điều 52. Khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng. Người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được trở lại vị trí công tác ban đầu sau khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng; được xin lỗi, cải chính công khai và được bồi thường thiệt hại do

hành vi trái pháp luật trong việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác theo quy định của pháp luật.”

9. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 76 như sau:

“d) Vụ việc tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.”

10. Sửa đổi tiêu mục 1, Mục IX, Phần B Phụ lục Danh mục vị trí công tác phải định kỳ chuyển đổi như sau:

“1. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất, quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất.”

11. Sửa đổi tiêu mục 1, Mục X, Phần B Phụ lục Danh mục vị trí công tác phải định kỳ chuyển đổi như sau:

“1. Quản lý động vật thuộc danh mục quý hiếm.”

### ***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật***

Ban Kiểm tra – Pháp chế - Thanh tra (Tập đoàn) nghiên cứu để triển khai thực hiện.

**3. Thông tư 20/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2022.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử như sau:

1. Thay thế Phụ lục số 01 Danh mục sản phẩm phần mềm tại Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông bằng Phụ lục 01 Danh mục sản phẩm phần mềm ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2022.

2. Các sản phẩm phần mềm đã được xác định thuộc Danh mục sản phẩm phần mềm trước ngày có hiệu lực của Thông tư này thì tiếp tục được áp dụng theo đúng mục đích của Danh mục tại Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Công nghệ, Ban Chiến lược sản phẩm (Tập đoàn) nghiên cứu để biết phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý; VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố nghiên cứu triển khai thực hiện.

**4. Thông tư 19/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2022 và thay thế Thông tư số 01/2017/TT-BTTTT ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm hết hiệu lực kể từ ngày thông tư này có hiệu lực thi hành.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm (sau đây gọi tắt là Danh mục).

**DANH MỤC**

**SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRỌNG ĐIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTTTT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

TT	Sản phẩm/dòng sản phẩm
1	Thiết bị, phần mềm mạng viễn thông 5G và các thế hệ sau
2	Thiết bị, phần mềm nền tảng IoT
3	Điện thoại di động thông minh 4G và các thế hệ mạng sau
4	Máy tính cho giáo dục
5	Camera thông minh, camera AI và các phần mềm phân tích, xử lý và quản lý dữ liệu thu được từ camera



6	Sản phẩm vi mạch (IC) cho viễn thông, CNTT, IoT
7	Sợi quang, cáp quang và các thiết bị truyền dẫn, kết nối trong thông tin quang
8	Thiết bị, phần mềm nền tảng định danh và xác thực điện tử
9	Thiết bị và phần mềm của hệ thống điện toán đám mây
10	Phần mềm nền tảng phát triển các sản phẩm ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data)
11	Sản phẩm phần mềm ứng dụng công nghệ blockchain
12	Phần mềm nền tảng số phục vụ triển khai 08 ngành, lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số được xác định trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia có quy mô người dùng lớn, tạo tác động tích cực thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số
13	Phần mềm nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu
14	Phần mềm công dịch vụ công và một cửa điện tử
15	Phần mềm điều hành tác nghiệp và quản lý văn bản
16	Sản phẩm an toàn thông tin mạng: sản phẩm an toàn cho thiết bị đầu cuối; sản phẩm an toàn lớp mạng; sản phẩm an toàn lớp ứng dụng; sản phẩm bảo vệ dữ liệu

Căn cứ yêu cầu quản lý và tình hình phát triển của từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục.

## Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án đầu tư, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTTTT ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã được áp dụng chính sách ưu đãi, ưu tiên trước ngày thông tư này có hiệu lực được tiếp tục hưởng chính sách ưu đãi, ưu tiên đầu tư nghiên cứu - phát triển, sản xuất cho đến hết thời hạn ưu đãi, ưu tiên theo quy định của pháp luật.

### ***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Công nghệ, Ban Chiến lược sản phẩm (Tập đoàn) nghiên cứu để biết phục công tác chỉ đạo, quản lý, VNPT-IT, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Net nghiên cứu để biết.

## **5. Thông tư 20/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 và thay thế Thông tư số 35/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây viết tắt là Hệ thống cơ sở dữ liệu); cập nhật thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**Đối tượng áp dụng**

1. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
2. Doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
3. Đơn vị sự nghiệp được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**Cấp, đăng ký tài khoản trên Hệ thống cơ sở dữ liệu**

1. Cơ quan, đơn vị được cấp tài khoản truy cập Hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm:
  - a) Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
  - b) Cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
  - c) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
2. Doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài và công dân Việt Nam giao kết hợp đồng lao động sau khi xuất cảnh đăng ký tài khoản trên Hệ thống cơ sở dữ liệu tại địa chỉ <http://molisa.gov.vn>
3. Tài khoản đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 35/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 quy định việc quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu về người lao

động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây viết tắt là Thông tư số 35/2017/TT-BLĐTBXH) được tiếp tục sử dụng và quản lý theo quy định của Thông tư này.

### Các nghiệp vụ khác

1. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài, người lao động thực hiện đăng ký chuẩn bị nguồn lao động; đăng ký hợp đồng cung ứng lao động; đề nghị xác nhận danh sách lao động dự kiến xuất cảnh; đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập; đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết sau khi xuất cảnh; báo cáo phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình dự án ở nước ngoài; báo cáo phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài và các nghiệp vụ khác thao tác như sau:

a) Đăng nhập tài khoản, truy cập vào nghiệp vụ cần thực hiện và khai thông tin theo hướng dẫn của Hệ thống cơ sở dữ liệu;

b) Đăng tải các tài liệu theo quy định lên Hệ thống cơ sở dữ liệu;

c) Ký số và gửi hồ sơ trực tuyến.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ trên Hệ thống cơ sở dữ liệu, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trạng thái xử lý hồ sơ được hiển thị trên Hệ thống cơ sở dữ liệu.

### Quy định chuyển tiếp

Thông tin, dữ liệu của cơ sở dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 35/2017/TT-BLĐTBXH được tiếp tục khai thác, sử dụng theo quy định của Thông tư này.

### Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

2. Thông tư số 35/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài và công dân Việt Nam giao kết hợp đồng lao động sau khi xuất cảnh thực hiện:

a) Trực tuyến trên Hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định của Thông tư này đối với các nghiệp vụ: đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết sau khi xuất cảnh, cập nhật thông tin về chi nhánh doanh nghiệp dịch vụ, cập nhật thông tin về người lao động;

b) Lựa chọn hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến trên Hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định của Thông tư này đối với các nghiệp vụ: đề nghị cấp giấy phép, đề nghị điều chỉnh thông tin giấy phép và các nghiệp vụ khác nêu tại Điều 9 của Thông tư này, trừ nghiệp vụ đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết sau khi xuất cảnh.

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Tổ chức - Nhân lực (Tập đoàn) nghiên cứu đề biết phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý. VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu đề biết triển khai thực hiện.

**6. Thông tư 21/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều, khoản sau đây của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

1. Hồ sơ chuẩn bị nguồn lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 18.
2. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 19.
3. Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 20; tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 40.
4. Mức trần thù lao theo hợp đồng môi giới theo quy định tại khoản 3 Điều 22.
5. Mức trần tiền dịch vụ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 23.

6. Nhân viên nghiệp vụ quản lý và hỗ trợ lao động ở nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 26.
7. Nội dung hợp đồng bảo lãnh và thanh lý hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 58.
8. Chương trình, nội dung, thời lượng giáo dục định hướng, mẫu và thời hạn của giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng theo quy định tại khoản 3 Điều 65.
9. Mẫu văn bản đăng ký hợp đồng cung ứng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 20; mẫu văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập theo quy định tại khoản 2 Điều 40; mẫu văn bản đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53.
10. Mẫu Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 21; nội dung và mẫu Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 35; giữa người lao động và đơn vị sự nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43.
11. Chế độ báo cáo định kỳ hàng năm của doanh nghiệp dịch vụ theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 26, của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 8 Điều 35, của đơn vị sự nghiệp theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 43; báo cáo tình hình thực hiện đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 41.

#### Đối tượng áp dụng

1. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
2. Doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
3. Doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài.
4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện quy định tại Thông tư này.

Nội dung, mẫu hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

1. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ theo Mẫu số 03 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước, vùng lãnh thổ mà người lao động đến làm việc và có những nội dung sau đây:

Thời hạn làm việc; ngành, nghề công việc phải làm; nước, vùng lãnh thổ người lao động đến làm việc, địa điểm làm việc; giáo dục định hướng trước khi đi làm việc; điều kiện, môi trường làm việc; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; an toàn, vệ sinh lao động; tiền lương và tiền thưởng (nếu có), tiền làm thêm giờ, các khoản khấu trừ từ lương (nếu có); điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở tới nơi làm việc; trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại; chế độ khám bệnh, chữa bệnh và quyền lợi, chế độ khác (nếu có); quyền lợi, chế độ của người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ khác; việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng; cơ chế, thủ tục và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp; thỏa thuận khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

3. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và đơn vị sự nghiệp phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận lao động, thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật 69/2020/QH14, hợp đồng cung ứng lao động ký kết với bên nước ngoài tiếp nhận lao động (nếu có) và có những nội dung sau đây:

Thời hạn làm việc; ngành, nghề công việc phải làm; nước đến làm việc, địa điểm làm việc; giáo dục định hướng trước khi đi làm việc; bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có); chi phí người lao động phải trả trước khi đi; điều kiện, môi trường làm việc; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; an toàn, vệ sinh lao động; tiền lương và tiền thưởng (nếu có), tiền làm thêm giờ, các khoản khấu trừ từ lương (nếu có); điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở tới nơi làm việc; trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại; chế độ khám bệnh, chữa bệnh và quyền lợi, chế độ khác (nếu có); chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề

nghiệp; việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng; ký quỹ, bảo lãnh để thực nghĩa vụ của hợp đồng (nếu có); việc thanh lý hợp đồng; cơ chế, thủ tục và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp; thỏa thuận khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

#### Chế độ báo cáo định kỳ:

Chế độ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài được quy định như sau:

1. Định kỳ hằng năm, trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nêu trên lập báo cáo về tình hình hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Mẫu đề cương báo cáo tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản và được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức: trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.
3. Thời gian chốt số liệu báo cáo trong báo cáo định kỳ hằng năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

#### Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:
  - a) Thông tư số 21/2007/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
  - b) Thông tư số 21/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức trần tiền ký quỹ và thị trường lao động mà doanh nghiệp dịch vụ được thỏa thuận ký quỹ với người lao động;
  - c) Thông tư số 22/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mẫu và nội dung của hợp đồng cung ứng lao động và hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;



d) Quyết định số 18/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành chương trình bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

đ) Quyết định số 20/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

e) Quyết định số 61/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 12 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về mức tiền môi giới người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp tại một số thị trường.

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Tổ chức Nhân lực (Tập đoàn) nghiên cứu đề biết phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý; VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu đề biết, thực hiện.

**7. Thông tư 125/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

**1. Sửa đổi Khoản 2 Điều 2 như sau:**

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ).”



2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Lập báo cáo kê khai, tổng hợp và lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất  
1. Việc lập báo cáo kê khai, tổng hợp và lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ).

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất lập báo cáo kê khai (bao gồm các thông tin diện tích, hồ sơ pháp lý, mục đích sử dụng, hiện trạng sử dụng và phương án đề xuất) theo đúng Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

Trường hợp đề xuất phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc trung ương quản lý gửi kèm tài liệu xác định nguyên giá tài sản trên đất, giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 12 Điều 11 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ).

3. Việc lập Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này. Việc lập Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ) thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; cơ quan, doanh nghiệp có nhiệm vụ tổng hợp phương án sắp xếp lại, xử lý; cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin báo cáo.”

3. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Xử lý chuyển tiếp

Việc xử lý chuyển tiếp đối với nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ).”

#### 4. Sửa đổi Khoản 6 Điều 11 như sau:

##### “6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

a) Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương tổ chức, chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định và tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, rà soát việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật, tránh thất thoát tài sản công.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức, chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định; tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, rà soát việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đối với nhà, đất thuộc địa phương quản lý và nhà, đất thuộc trung ương, địa phương khác quản lý trên địa bàn địa phương mình đối với nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của địa phương đảm bảo đúng quy định của pháp luật, tránh thất thoát tài sản công.

c) Việc tổ chức, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, rà soát việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này bao gồm cả nhà, đất đã hoàn thành việc thực hiện phương án và nhà, đất chưa hoàn thành việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

d) Trên cơ sở việc kiểm tra, rà soát theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện xử lý chuyên tiếp theo quy định.

Trường hợp qua kiểm tra, rà soát phát hiện việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt chưa đúng quy định thì kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định của pháp luật, tránh thất thoát tiền, tài sản của Nhà nước.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung quy định tại Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công

1. Bãi bỏ Điều 6, Điều 7 Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định

tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

2. Ban hành Phụ lục 01, Phụ lục 02 thay thế Phụ lục kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

### Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Việc xử lý chuyển tiếp đối với các trường hợp phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến trước ngày 01 tháng 09 năm 2021 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ được thực hiện như sau:

a) Nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ;

b) Nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ;

c) Nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo các phương án khác (không phải là phương án quy định tại điểm a và điểm b khoản này) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.

#### ***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Kế hoạch – Đầu tư (Tập đoàn) nghiên cứu đề biết phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

### **8. Thông tư 36/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2022; các quy định tại Thông tư này áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Thông tư này thay thế Thông tư số 23/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:**

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi, hưởng bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

b) Người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định, hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đối tượng điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP là người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Điều 2. Điều chỉnh tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội**

1. Tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này được điều chỉnh theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương tháng đóng} \\ \text{bảo hiểm xã hội sau điều} \\ \text{chỉnh của từng năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng tiền lương} \\ \text{tháng đóng bảo hiểm xã} \\ \text{hội của từng năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức điều chỉnh} \\ \text{tiền lương đã đóng} \\ \text{bảo hiểm xã hội của} \\ \text{năm tương ứng} \end{array}$$

Trong đó, mức điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội của năm tương ứng được thực hiện theo Bảng 1 dưới đây: Bảng 1:

Năm	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Mức điều chỉnh	5,10	4,33	4,09	3,96	3,68	3,53	3,58	3,59	3,46	3,35	3,11	2,87	2,67	2,47	2,01

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Mức điều chỉnh	1,88	1,72	1,45	1,33	1,25	1,20	1,19	1,16	1,12	1,08	1,05	1,02	1,00	1,00

2. Đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi và tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

### Điều 3. Điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội

1. Thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này được điều chỉnh theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện sau điều chỉnh của từng năm} = \frac{\text{Tổng thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của từng năm}}{\text{Mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội của năm tương ứng}}$$

Trong đó, mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội của năm tương ứng được thực hiện theo Bảng 2 dưới đây: Bảng 2:

Năm	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Mức điều chỉnh	2,01	1,88	1,72	1,45	1,33	1,25	1,20	1,19
Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
Mức điều chỉnh	1,16	1,12	1,08	1,05	1,02	1,00	1,00	

2. Đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện thì thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều này; tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP và Điều 2 Thông tư này. Mức bình quân tiền lương và thu nhập

tháng đã đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất một lần được tính theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Tổ chức Nhân lực (Tập đoàn) nghiên cứu để biết, thực hiện và phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

**9. Thông tư 27/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 22/2014/TT-BTTTT ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông**

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy hoạch kho số viễn thông ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông.**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 3 như sau:

a) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a) Số thuê bao di động M2M là số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị hoặc hệ thống thiết bị thông qua việc truyền, nhận dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng (không truyền và nhận thoại trừ báo hiệu), không bao gồm thẻ dữ liệu (datacard) và máy tính bảng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Số dùng chung là số được dùng chung giữa cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các vùng đánh số khác nhau để cung cấp cùng một loại dịch vụ cho mục đích phục vụ lợi ích công cộng trong các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội... của nhà nước, nghiệp vụ điều hành khai thác mạng, dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông. Số dùng chung không được sử dụng cho mục đích kinh doanh.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Mã, số định tuyến kỹ thuật là tập hợp các chữ số được doanh nghiệp viễn thông sử dụng để định tuyến các cuộc gọi, bản tin hoặc để nhận dạng mạng, phân tử mạng, bao gồm: mã nhận dạng mạng di động (Mobile Network Code - MNC); mã nhận dạng mạng số liệu (Data Network Identification Code - DNIC); mã điểm báo hiệu quốc tế (International Signaling Point Code - ISPC); mã điểm báo hiệu quốc gia (National Signaling Point Code - NSPC); số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng trong mạng viễn thông di động cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng và các mã, số định tuyến kỹ thuật khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Dịch vụ toàn quốc là dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông được cung cấp trên mạng viễn thông báo đảm cho người sử dụng dịch vụ trên phạm vi toàn quốc khả năng truy nhập để sử dụng dịch vụ với cùng một mã, số. Mã, số sử dụng trong trường hợp này được gọi là mã, số dịch vụ toàn quốc.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 14

Nội dung tham chiếu như sau:

“14. Dịch vụ gọi tự do (Toll Free Service) là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin và có trách nhiệm thanh toán giá cước viễn thông thay cho người sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 15 như sau:

“15. Dịch vụ gọi giá cao (Premium Service) là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin và yêu cầu người sử dụng dịch vụ phải thanh toán thêm một khoản giá cước để nhận được các nội dung thông tin đặc thù có giá trị cao ngoài giá cước viễn thông theo quy định.”

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 như sau:

“16. Dịch vụ giải đáp thông tin là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng nhằm hướng dẫn, phản ánh, giải đáp, tư vấn theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ các vấn đề chung, thông thường về văn hóa, kinh tế, xã hội.”



....

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-Vinaphone nghiên cứu để biết, thực hiện.

**10. Thông tư 29/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy hoạch băng tần 2300-2400 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 và bãi bỏ Khoản 1, Khoản 3 Điều 2 và các nội dung khác liên quan đến băng tần 2300-2400 MHz quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTTTT ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy hoạch băng tần 2300-2400 MHz và băng tần 2500-2690 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Thông tư này quy hoạch băng tần 2300-2400 MHz để triển khai các hệ thống thông tin di động theo tiêu chuẩn IMT-Advanced1 và các phiên bản tiếp theo.

**2. Đối tượng áp dụng:**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng thiết bị vô tuyến điện tại Việt Nam.

**Điều 2. Nội dung quy hoạch**

**1. Băng tần 2300-2400 MHz được phân chia như sau:**

a) Đoạn băng tần 2300-2390 MHz được phân chia thành 03 khối song công phân chia theo thời gian (sau đây gọi là TDD2) là A1, A2, A3, mỗi khối có độ rộng 30 MHz.

b) Đoạn băng tần 2390-2400 MHz được dành làm băng tần bảo vệ.

c) Mỗi doanh nghiệp được xem xét cấp phép không quá 01 khối trong tổng số 03 khối A1, A2, A3.



2. Các doanh nghiệp được cấp phép sử dụng tần số trong cùng băng tần 2300-2400 MHz có trách nhiệm phối hợp với nhau để tránh can nhiễu có hại, đồng bộ về khung dữ liệu của phương thức TDD và thực hiện đúng các nội dung của giấy phép sử dụng băng tần.

**b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:**

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-Net, VNPT-Vinaphone nghiên cứu để biết, thực hiện.

*Lưu ý:*

*Bản tin tóm tắt nội dung văn bản chỉ mang tính tổng hợp, để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, cần tìm đọc nội dung chi tiết toàn văn văn bản.*

**Phần 2: Các dự thảo VBPL của các Bộ đang lấy ý kiến góp ý:**

STT	Tên Dự thảo	Ngày lấy ý kiến	Trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, có ý kiến
<b>BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>			
1	Dự thảo Thông tư Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phơi nhiễm trường điện từ của các trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng	Ngày bắt đầu 14/01/2022  Ngày hết hạn 14/03/2022	Ban CN, VNPT Net
<b>BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>			
1	Hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ	Ngày bắt đầu 13/12/2021  Ngày hết hạn 13/02/2022	Ban TCNL, VNPT-IT, VNPT-Net, Viễn thông tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media.
<b>BỘ TÀI CHÍNH</b>			
1	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư số 94/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 307/2016/TT-BTC	Ngày bắt đầu 24/12/2021	VNPT-Media

	ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền	Ngày kết thúc 24/02/2022	
2	Dự thảo Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	Ngày bắt đầu 23/12/2021 Ngày kết thúc 23/02/2022	VNPT-Vinaphone, VNPT-IT

*Nếu đơn vị/cá nhân có ý kiến góp ý cho các Dự thảo đang được lấy ý kiến, xin truy cập trang thông tin điện tử của Bộ Thông Tin và Truyền thông để xem thông tin chi tiết và tham gia ý kiến; hoặc gửi ý kiến về Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (hoabq@vnpt.vn) để tổng hợp.*

### **Phần 3: Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 01/2022.**

1. Quy định đánh giá, lựa chọn các ngân hàng nhận tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành kèm Quyết định số 2186/QĐ-VNPT-KTTC ngày 31/12/2021 (số eOffice: 847557);
2. Quy trình gửi tiền có kỳ hạn của VNPT ban hành kèm Quyết định số 2185/QĐ-VNPT-KTTC ngày 31/12/2021 (số eOffice: 883036);
3. Quy trình đánh giá, lựa chọn các ngân hàng nhận tiền gửi có kỳ hạn của VNPT ban hành kèm Quyết định số 2184/QĐ-VNPT-KTTC ngày 31/12/2021 (số eOffice: 883036);
4. Quy định đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành kèm Quyết định số 2093/QĐ-VNPT-CN ngày 12/12/2021 (số eOffice: 1000461).

*Các đơn vị/cá nhân trong phạm vi chuyên môn nghiệp vụ của mình, có trách nhiệm nghiên cứu và chấp hành quy định trên của Tập đoàn (khai thác văn bản từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Tập đoàn).*